

RÃN SÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2016

Chứng minh nội dung
đúng với bản chính.

Số chứng thực.....12924.....QS.....SC1

Ngày.....21-07-2016.....

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P.8 - Q.10



Nguyễn Bích Chi

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.336.115.806	79.933.859.092
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.207.476.476	840.423.139
1. Tiền	111	VI.1	2.207.476.476	840.423.139
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.494.043.835	68.856.368.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	37.908.819.909	49.407.618.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	484.445.881	372.369.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	21.100.778.045	19.076.380.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		10.634.595.495	10.228.019.641
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10.634.595.495	10.228.019.641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150			9.047.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		9.047.674
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.619.655.596	253.945.384.365
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		211.082.145.981	152.746.046.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	209.096.649.185	150.750.087.821
- Nguyên giá	222		281.314.657.530	216.655.401.482

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.218.008.345)	(65.905.313.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.985.496.796	1.995.958.204
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.973.424)	(64.512.016)
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	22.558.863.823	82.132.785.499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.558.863.823	82.132.785.499
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260		16.978.645.792	19.066.552.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	16.978.645.792	19.066.552.841
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		322.955.771.402	333.879.243.457
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		52.605.585.379	71.422.155.434
I- Nợ ngắn hạn	310		52.605.585.379	71.197.155.434
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		4.538.880.854	11.469.127.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.517.241.000	2.017.241.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.656.382.566	2.189.733.796
4. Phải trả người lao động	314		5.678.200.000	9.168.750.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	1.292.260.091	54.032.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.460.744.890	9.518.957.972
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	27.856.384.884	35.348.508.873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		605.491.094	1.430.803.022
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

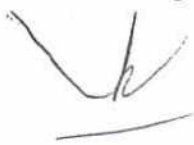
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- Nợ dài hạn	330			225.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		225.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.350.186.023	262.457.088.023
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	270.350.186.023	262.457.088.023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.873.542.963	5.873.542.963
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.838.725.320	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		3.838.725.320	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		85.849.564.738	81.795.192.058
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		322.955.771.402	333.879.243.457

Ngày...20...tháng...6...năm...2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Hồng Đăng

Tô Thị Hiếu

Dương Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2016

(Kỳ này : Quý II Năm 2016. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	34.893.493.268	34.967.408.926	67.909.868.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		681.818	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.893.493.268	34.966.727.108	67.909.868.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	25.757.767.445	26.803.140.190	51.266.647.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.135.725.823	8.163.586.918	16.643.220.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.784.735	7.090.413	10.235.421
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	596.533.523	512.219.518	1.025.395.303
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		596.533.523	512.219.518	1.025.395.303
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.849.904.213	5.016.029.406	11.245.625.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		2.693.072.822	2.642.428.407	4.382.435.855
11. Thu nhập khác	31	VII.6	115.532.166	132.603.080	1.797.751.316
12. Chi phí khác	32	VII.7	21.687.486	81.491.459	506.780.521
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		93.844.680	51.111.621	1.290.970.795
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2.786.917.502	2.693.540.028	5.673.406.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	557.383.500	592.578.806	1.134.681.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.229.534.002	2.100.961.222	4.538.725.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 3.7. tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Đăng



Tô Thị Hiếu





Dương Văn Thọ

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2016

(Kỳ này : Quý II Năm 2016. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.824.352.213	26.886.681.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.008.668.063)	(4.138.657.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.794.434.027)	(7.086.527.219)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(596.533.523)	(512.258.407)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(464.744.000)	(450.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.836.527.069	31.359.257.217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.592.499.864)	(44.960.123.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.203.999.805	1.098.371.294
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(77.641.384)	(150.707.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		115.532.166	113.094.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.784.735	7.090.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.675.517	(30.522.997)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.689.762.168	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.905.132.468)	(112.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.215.370.300)	(112.500.000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.030.305.022	955.348.297
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.171.454	662.028.424
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.207.476.476	1.617.376.721

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Hồng Đăng

Tô Thị Hiếu

Đương Văn Thọ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ xây lắp....
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sạch, vận tải hành khách bằng xe buýt, dịch vụ vệ sinh đô thị, lắp đặt, duy tu điện CSCC...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng (từ 01/01/2016 đến 31/12/2016)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Thực tế phát sinh
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực tế phát sinh
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực tế phát sinh
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Thực tế phát sinh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thực tế phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Thực tế phát sinh.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Thực tế phát sinh.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Thực tế phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực tế phát sinh.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Thực tế phát sinh.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Thực tế phát sinh.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Thực tế phát sinh:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Thực tế phát sinh.
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
59.815.602	35.348.438
2.147.660.874	805.074.701
2.207.476.476	840.423.139

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
 - Tổng giá trị cổ phiếu;
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
 - Tổng giá trị trái phiếu;
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
 - Các khoản đầu tư khác;
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

[illegible]

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khách
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Cuối năm		Đầu năm	
37.908.819.909		49.407.618.709	

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
270.874.048		210.985.091	

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

6.509.786.332		6.509.786.332
---------------	--	---------------

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8.888.243.995		9.516.777.641	
735.037.864		371.242.000	
1.011.313.636		340.000.000	

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cuối năm		Đầu năm	
22.558.863.823		2.728.181.818	
		79.404.603.681	

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm
- Đầu tư XDCB hoàn thành
- Tăng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Tăng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**Khoản mục**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm
- Tạo ra từ nội bộ DN
- Tăng do hợp nhất kinh doanh
- Tăng khác

60.610.275.385	15.344.683.787	123.038.956.352			17.861.485.958	216.655.401.482
60.610.275.385	15.440.183.787	187.373.704.128			17.890.494.230	281.314.657.530
						65.905.313.661
						72.218.008.345
						150.750.087.821
						209.096.649.185

Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
2.060.470.220							2.060.470.220

- Thanh lý, nhượng bán
- Giám khác
- Số dư cuối năm
- Giá trị hao mòn lũy kế**
- Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giám khác
- Số dư cuối năm
- Giá trị còn lại**
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giám khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giám khác							
Số dư cuối năm							

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Tổn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm

--	--	--	--

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại**
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

- c) Các khoản nợ thuê tài chính

Cuối năm	Đầu năm
16.978.645.792	19.066.552.841
16.978.645.792	19.066.552.841

Cuối năm	Đầu năm

Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27.856.384.884		29.328.484.479	36.820.608.468	35.348.508.873	
			225.000.000	225.000.000	
27.856.384.884		29.328.484.479	37.045.608.468	35.573.508.873	

Thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
 - Nợ thuế tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Năm nay			Năm trước	
Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.538.880.854		11.469.127.805	

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

1.231.218.251	.	847.475.008
823.048.663		669.937.330
12.797.242		3.765.568
9.047.674		

Cuối năm	Đầu năm

Cuối năm	Đầu năm

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

8.460.744.890	9.518.957.972
-	-
-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cuối năm	Đầu năm
1.292.260.091	54.032.364

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng
- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm	Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm	Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

A

- Số dư đầu năm trước**
- Tăng vốn trong năm trước
 - Lãi trong năm trước
 - Tăng khác
 - Giảm vốn trong năm trước
 - Lỗ trong năm trước
 - Giảm khác
- Số dư đầu năm nay**
- Tăng vốn trong năm nay
 - Lãi trong năm nay
 - Tăng khác
 - Giảm vốn trong năm nay
 - Lỗ trong năm nay
 - Giảm khác
- Số dư cuối năm nay**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	
174.788.353.002								
						10.913.641.029		
174.788.353.002						7.323.490.210		
						16.863.944.934		
						13.025.219.614		
174.788.353.002						3.838.725.320		

Cuối năm	Đầu năm

Năm nay	Năm trước
174.788.353.002	174.788.353.002
-	-
-	-
174.788.353.002	174.788.353.002

Cuối năm	Đầu năm

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Cuối năm	Đầu năm
5.873.542.963	5.873.542.963

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
67909868670	65530661620
30.792.002.116	23.984.669.429
26.867.851.073	26.350.097.066

- a) Doanh thu
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Năm nay	Năm trước
-	681.818
-	681.818
-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Năm nay	Năm trước
51.266.647.830	50.431.839.420

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

10.235.421	18.086.860
------------	------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.025.395.303	1.066.044.631

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.797.751.316	1.549.397.483

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
506.780.521	240.539.764

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
- Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

Năm nay	Năm trước
11.245.625.103	9.730.641.845

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
2.355.929.087	2.129.009.938
19.573.056.566	16.621.472.674
8.095.179.462	9.356.119.177
-	-
-	-

Năm nay	Năm trước
1.134.681.330	1.238.247.666

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và từ lãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Hải Đăng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Tô Thị Hiền

Lập, ngày 21 tháng 6 năm 2016
Q. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý II Năm 2016

Trang : 1/8

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	229.854		42.131.821.859	42.072.236.111	90.524.666.998	90.500.199.834	59.815.602	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	229.854		42.131.821.859	42.072.236.111	90.524.666.998	90.500.199.834	59.815.602	
112	Tiền gửi ngân hàng	176.941.600		28.888.136.492	26.917.417.218	95.836.841.072	94.494.254.899	2.147.660.874	
1121	- Tiền gửi Việt Nam	176.941.600		28.888.136.492	26.917.417.218	95.836.841.072	94.494.254.899	2.147.660.874	
131	Phải thu của khách hàng	32.227.192.489		32.331.212.140	29.166.825.720	60.621.076.307	72.619.875.107	35.391.578.909	
1311	- Phải thu tiền nước	1.769.301.304		17.167.757.800	16.977.923.300	32.331.604.900	31.362.433.900	1.959.135.804	
1312	- Phải Thu Lắp Đặt	64.952.000			45.606.000	9.868.027	55.474.027	19.346.000	
1313	- Phải Thu Thuế Bao Đò Thị	21.010.123.325		13.114.619.740	9.321.122.220	24.896.018.180	33.674.090.380	24.803.620.845	
1314	- Phải Thu Xe Buýt	20.000.000		111.800.000	131.800.000	203.500.000	203.500.000		
1315	- Phải Thu Các Công Trình	9.240.632.783		1.465.424.000	2.259.339.000	2.305.424.000	6.471.740.000	8.446.717.783	
1316	- Phải Thu Phí Nước Thải	47.168.400		435.610.600	431.035.200	838.661.200	816.636.800	51.743.800	
1318	- Phải thu khác			36.000.000		36.000.000	36.000.000	36.000.000	
1319	- Phải thu tạm ứng khách hàng	75.014.677						75.014.677	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	584.662.802		639.030.548	1.223.693.350	1.223.693.350	1.223.693.350		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV	584.662.802		639.030.548	1.223.693.350	1.223.693.350	1.223.693.350		
138	Phải thu khác	6.780.660.380				59.888.957		6.780.660.380	
1385	- Phải thu vé cổ phần hóa	270.874.048				59.888.957		270.874.048	
1388	- Phải thu khác	6.509.786.332						6.509.786.332	
141	Tạm ứng	14.495.109.665		11.837.553.000	12.012.545.000	28.138.913.700	26.174.405.000	14.320.117.665	
1411	- Tạm ứng công tác thường xuyên	2.579.510.500		11.577.553.000	11.535.355.000	24.094.392.500	23.090.405.000	2.621.708.500	
1415	- Tạm ứng Cho Các Công Trình	11.915.599.165		260.000.000	477.190.000	4.044.521.200	3.084.000.000	11.698.409.165	
152	Nguyên liệu, vật liệu	9.571.721.054		1.670.624.107	2.354.101.166	3.156.609.303	3.785.142.949	8.888.243.995	

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	- Nguyên vật liệu chính	204.843.824			163.829.855	282.500.000	395.719.466	41.013.969	
1522	- Vật Liệu Phụ	40.810.001		410.808.364	259.315.836	687.204.728	514.874.969	192.302.529	
1523	- Nhiên Liệu	7.543.020		51.417.527	49.872.942	130.564.916	127.408.988	9.087.605	
1524	- Phụ Tùng thay thế	8.782.465.614		1.131.833.073	1.802.517.390	1.962.715.573	2.653.415.440	8.111.781.297	
1525	- Vật Liệu sửa chữa	536.058.595		76.565.143	78.565.143	93.624.086	93.724.086	534.058.595	
153	Công cụ dụng cụ	261.742.000		790.847.046	317.551.182	975.699.046	611.903.182	735.037.864	
154	Chi phí SXKD dở dang	810.000.000		25.959.081.081	25.757.767.445	51.937.961.466	51.266.647.830	1.011.313.636	
1541	- CPSX - KDDD - Sản Xuất Nước			9.030.693.512	9.030.693.512	17.310.639.050	17.310.639.050		
1542	- CPSX - KDDD - Lắp Đặt			519.265.865	519.265.865	958.417.202	958.417.202		
1543	- CPSX - KDDD - Đô Thị			11.499.327.707	11.499.327.707	22.711.631.076	22.711.631.076		
1544	- CPSX - KDDD - Xe Buýt			4.603.053.116	4.603.053.116	9.457.233.405	9.457.233.405		
1545	- CPSX - KDD công trình làm thuê	810.000.000		306.740.881	105.427.245	1.500.040.733	828.727.097	1.011.313.636	
211	Tài sản cố định hữu hình	280.658.999.606		655.657.924		64.659.256.048		281.314.657.530	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	60.610.275.385						60.610.275.385	
2112	- Máy móc, thiết bị	15.440.183.787				95.500.000		15.440.183.787	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	186.947.054.476		426.649.652		64.334.747.776		187.373.704.128	
2118	- TSCĐ khác	17.661.485.958		229.008.272		229.008.272		17.890.494.230	
213	TSCĐ vô hình	2.060.470.220						2.060.470.220	
2131	- Quyền sử dụng đất	2.060.470.220						2.060.470.220	
214	Hao mòn TSCĐ		68.931.325.593	2.629.630	3.364.285.806	2.629.630	6.325.785.722		72.292.981.769
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		68.861.582.873	2.629.630	3.359.055.102	2.629.630	6.315.324.314		72.218.008.345
21411	+ Nhà cửa, vật kiến trúc		15.108.320.100		612.397.446		1.224.794.892		15.720.717.546
21412	+ Máy móc, thiết bị		6.882.032.048		258.088.326		514.656.184		7.140.120.374
21413	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn		44.708.869.394	2.629.630	2.293.835.886	2.629.630	4.186.406.350		47.000.075.650
21418	+ TSCĐ khác		2.162.361.331		194.733.444		389.466.888		2.357.094.775
2143	- Hao mòn TSCĐ vô hình		69.742.720		5.230.704		10.461.408		74.973.424
241	Xây dựng cơ bản dở dang	18.120.131.122		5.093.040.625	654.307.924	5.473.577.407	65.047.499.083	22.558.863.823	

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2411	- Mua sắm TSCĐ					480.000	2.728.661.818		
2412	- Xây dựng cơ bản	18.120.131.122		5.093.040.625	654.307.924	5.473.097.407	62.318.837.265		
242	Chi phí trả trước	18.326.468.468		132.968.182	1.480.790.858	843.990.137	2.931.897.186		
2422	- Chi phí trả trước dài hạn	18.326.468.468		132.968.182	1.480.790.858	843.990.137	2.931.897.186		
331	Phải trả cho người bán		6.293.934.718	5.800.224.114	3.560.724.369	13.839.755.791	6.797.432.500		4.054.434.973
3311	- Phải trả cho người bán		6.317.295.539	5.800.224.114	3.560.724.369	13.839.755.791	6.797.432.500		4.077.795.794
3312	- ứng Trước Tiến Cho Người Bán	23.360.821						23.360.821	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.945.220.060	3.317.346.666	3.028.509.172	5.636.875.731	5.112.572.175		1.656.382.566
3331	- Thuế GTGT		1.231.334.822	2.009.354.726	1.625.494.912	3.074.591.255	2.690.848.012		847.475.008
33311	+ Thuế GTGT đầu ra		1.231.334.822	2.009.354.726	1.625.494.912	3.074.591.255	2.690.848.012		847.475.008
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		577.297.830	464.744.000	557.383.500	1.287.792.663	1.134.681.330		669.937.330
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		3.749.568	348.442.749	348.458.749	358.934.852	358.950.852		3.765.568
3336	- Thuế tài nguyên			56.337.180	56.337.180	106.585.740	106.585.740		
3337	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			48.785.291	48.785.291	54.711.161	54.711.161		
33371	+ Thuế nhà đất			8.157.228	8.157.228	8.157.228	8.157.228		
33372	+ Tiền thuê đất			40.628.063	40.628.063	46.553.933	46.553.933		
3338	- Thuế BVMT và các loại thuế khác					12.000.000	12.000.000		
33382	+ Các loại thuế khác					12.000.000	12.000.000		
3339	- Phí, lệ phí, phải nộp khác		132.837.840	389.682.720	392.049.540	742.260.060	754.795.080		135.204.660
33392	+ Phí nước thải		132.837.840	389.682.720	392.049.540	742.260.060	754.795.080		135.204.660
334	Phải trả công nhân viên		3.000.000.000	8.645.867.267	11.324.067.267	26.208.912.551	22.718.361.949		5.678.200.000
3341	- Phải trả lương SX nước		3.000.000.000	4.000.030.900	6.678.230.900	16.847.011.403	13.356.460.801		5.678.200.000
3343	- Phải Trả Lương Đô Thị			4.141.997.607	4.141.997.607	8.361.872.405	8.361.872.405		
3344	- Phải Trả Lương Xe Buýt			503.838.760	503.838.760	1.000.028.743	1.000.028.743		
338	Phải trả, phải nộp khác		9.319.054.206	7.984.364.029	8.418.314.804	15.437.897.402	15.617.912.047		9.753.004.981
3382	- Kinh phí công đoàn			162.931.080	162.931.080	321.986.360	321.986.360		
3383	- Bảo hiểm xã hội			2.270.488.640	2.270.488.640	4.483.390.800	4.483.390.800		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	- Bảo hiểm y tế			364.899.960	364.899.960	720.544.950	720.544.950		
3387	- Doanh thu chưa thực hiện		54.032.364	7.272.727	1.245.500.454	770.909.090	2.009.136.817		1.292.260.091
3388	- Phải trả, phải nộp khác		9.265.021.842	5.178.771.622	4.374.494.670	9.141.066.202	8.082.853.120		8.460.744.890
33881	+ Phải trả phí nước thải		138.738.229	392.049.540	435.610.600	862.195.080	838.661.200		182.299.289
33882	+ Phải trả tạm ứng Ngân Sách tỉnh HG		5.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000			4.000.000.000
33885	+ Phải trả lãi cổ phần		2.548.329.020						2.548.329.020
33888	+ Phải trả phải nộp khác		1.577.954.593	3.786.722.082	3.938.884.070	7.278.871.122	7.244.191.920		1.730.116.581
341	Vay và nợ thuê tài chính		29.487.345.748	16.905.132.468	15.274.171.604	37.045.608.468	29.328.484.479		27.856.384.884
3411	- Các khoản đi vay		29.487.345.748	16.905.132.468	15.274.171.604	37.045.608.468	29.328.484.479		27.856.384.884
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		139.032.122	322.684.500	789.143.472	1.614.455.400	789.143.472		605.491.094
3531	- Quỹ khen thưởng		12.883.629	22.050.000	200.000.000	619.770.000	200.000.000		190.833.629
3532	- Quỹ phúc lợi		126.148.493	300.634.500	589.143.472	994.685.400	589.143.472		414.657.465
411	Nguồn vốn kinh doanh		174.788.353.002						174.788.353.002
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174.788.353.002						174.788.353.002
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.873.542.963						5.873.542.963
4141	- Quỹ đầu tư phát triển		5.873.542.963						5.873.542.963
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.398.334.790	8.060.433.354	9.500.823.884	13.025.219.614	16.863.944.934		3.838.725.320
4211	- Lợi Nhuận sau thuế năm Trước		89.143.472	89.143.472		89.143.472			
4212	- Lợi Nhuận sau thuế năm Nay		2.309.191.318	7.971.289.882	9.500.823.884	12.936.076.142	16.774.801.462		3.838.725.320
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB		81.898.186.058		3.951.378.680		4.054.372.680		85.849.564.738
4411	- Nguồn vốn đầu tư XD CB (NS cấp)		81.898.186.058		3.951.378.680		4.054.372.680		85.849.564.738
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			34.976.825.632	34.976.825.632	67.993.201.034	67.993.201.034		
5111	- Doanh thu nước			16.350.246.697	16.350.246.697	30.792.002.116	30.792.002.116		
5112	- Doanh thu lắp đặt			242.116.407	242.116.407	384.600.119	384.600.119		
5113	- Doanh thu Đô Thị			14.004.180.706	14.004.180.706	26.951.183.437	26.951.183.437		
5114	- Doanh Thu Xe Buýt			4.036.778.362	4.036.778.362	8.549.347.997	8.549.347.997		
5115	- Doanh thu các công trình làm thuê			131.594.545	131.594.545	895.230.908	895.230.908		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5118	- Doanh Thu Khác		211.908.915	211.908.915	420.836.457	420.836.457			
515	Doanh thu hoạt động tài chính		3.784.735	3.784.735	10.235.421	10.235.421			
5151	- Lãi tiền gửi ngân hàng		3.784.735	3.784.735	10.235.421	10.235.421			
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		1.171.941.306	1.171.941.306	2.355.929.087	2.355.929.087			
6211	- Chi Phí NVL Sản Xuất Nước		230.905.979	230.905.979	526.058.108	526.058.108			
6212	- Chi Phí Nguyên Vật Liệu - Lắp Đặt		519.265.865	519.265.865	958.417.202	958.417.202			
6213	- Chi Phí NVL Đồ Thị		421.769.462	421.769.462	871.453.777	871.453.777			
622	Chi phí nhân công trực tiếp		9.776.136.602	9.776.136.602	19.573.056.566	19.573.056.566			
6221	- Chi phí nhân công trực tiếp-Nước		3.142.714.015	3.142.714.015	6.322.401.860	6.322.401.860			
62211	+ Chi phí lương		2.576.280.890	2.576.280.890	5.202.627.610	5.202.627.610			
62213	+ Bảo Hiểm Xã Hội		220.647.000	220.647.000	393.613.500	393.613.500			
62214	+ Bảo Hiểm Y Tế		35.461.125	35.461.125	117.510.750	117.510.750			
62215	+ Ăn Giữa Ca		310.325.000	310.325.000	608.650.000	608.650.000			
6223	- Chi phí nhân công trực tiếp đồ thị		5.944.989.627	5.944.989.627	11.888.600.763	11.888.600.763			
62231	+ Chi phí lương		3.541.446.302	3.541.446.302	7.170.552.563	7.170.552.563			
62233	+ Bảo Hiểm Xã Hội		1.616.003.480	1.616.003.480	3.188.767.680	3.188.767.680			
62234	+ Bảo Hiểm Y Tế		259.714.845	259.714.845	512.480.520	512.480.520			
62235	+ Ăn Giữa Ca		527.825.000	527.825.000	1.016.800.000	1.016.800.000			
6224	- Chi phí nhân công trực tiếp xe buýt		688.432.960	688.432.960	1.362.053.943	1.362.053.943			
62241	+ Chi phí lương		446.353.460	446.353.460	885.801.943	885.801.943			
62243	+ Bảo Hiểm Xã Hội		156.760.800	156.760.800	311.404.800	311.404.800			
62244	+ Bảo Hiểm Y Tế		25.193.700	25.193.700	50.047.200	50.047.200			
62245	+ Ăn Giữa Ca		60.125.000	60.125.000	114.800.000	114.800.000			
627	Chi phí sản xuất chung		15.018.216.803	15.018.216.803	30.063.717.443	30.063.717.443			
6271	- Chi phí chung sản xuất nước		5.661.657.518	5.661.657.518	10.469.799.082	10.469.799.082			
62711	+ Chi phí nhân công		19.474.781	19.474.781	31.004.781	31.004.781			
62712	+ Chi Phí Vật Liệu		77.977.006	77.977.006	171.249.703	171.249.703			

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62713	+ Chi phí công cụ - dụng cụ			981.018.162	981.018.162	2.037.604.392	2.037.604.392		
62714	+ Khấu hao TSCĐ			2.294.716.941	2.294.716.941	4.246.320.102	4.246.320.102		
62715	+ Nhiên liệu			106.755.481	106.755.481	233.021.674	233.021.674		
62716	+ Sửa chữa TSCĐ			798.648.674	798.648.674	1.095.899.767	1.095.899.767		
62717	+ Chi phí dịch vụ			967.045.330	967.045.330	1.948.025.552	1.948.025.552		
62718	+ Chi phí khác bằng tiền			416.021.143	416.021.143	706.673.111	706.673.111		
6273	- Chi phí chung đồ thị			5.135.198.248	5.135.198.248	9.954.206.166	9.954.206.166		
62731	+ Chi phí nhân công			440.550.000	440.550.000	900.172.069	900.172.069		
62732	+ Chi phí vật liệu			557.490.361	557.490.361	994.669.077	994.669.077		
62733	+ Chi phí công cụ - dụng cụ			390.738.810	390.738.810	767.387.773	767.387.773		
62734	+ Khấu hao Tài sản Cố Định			786.492.192	786.492.192	1.513.314.434	1.513.314.434		
62735	+ Nhiên liệu			1.476.323.328	1.476.323.328	2.916.513.169	2.916.513.169		
62736	+ Chi phí sửa chữa TSCĐ			549.403.977	549.403.977	1.074.920.173	1.074.920.173		
62737	+ Chi phí dịch vụ			62.469.704	62.469.704	130.395.010	130.395.010		
62738	+ Chi phí khác bằng tiền			871.729.876	871.729.876	1.656.834.461	1.656.834.461		
6274	- Chi phí chung xe buýt			3.914.620.156	3.914.620.156	8.139.671.462	8.139.671.462		
62742	+ Chi phí vật liệu			46.090.000	46.090.000	65.490.000	65.490.000		
62743	+ Chi phí công cụ - dụng cụ			33.875.694	33.875.694	44.955.800	44.955.800		
62744	+ Khấu hao Tài sản Cố Định			159.573.336	159.573.336	319.144.512	319.144.512		
62745	+ Chi phí Nhiên liệu			273.652.713	273.652.713	522.661.973	522.661.973		
62746	+ Chi phí sửa chữa TSCĐ			474.898.817	474.898.817	923.092.210	923.092.210		
62747	+ Chi phí dịch vụ			2.539.461.279	2.539.461.279	5.529.082.286	5.529.082.286		
62748	+ Chi phí khác bằng tiền			387.068.317	387.068.317	735.244.681	735.244.681		
6275	- Chi phí chung công trình làm thuê			306.740.881	306.740.881	1.500.040.733	1.500.040.733		
62751	+ Chi phí nhân công			30.200.000	30.200.000	339.200.000	339.200.000		
62752	+ Chi phí vật liệu					414.299.852	414.299.852		
62755	+ Chi phí nhiên liệu			75.227.245	75.227.245	75.227.245	75.227.245		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62758	+ Chi phí khác bằng tiền			201.313.636	201.313.636	671.313.636	671.313.636		
632	Giá vốn bán hàng			25.757.767.445	25.757.767.445	51.266.647.830	51.266.647.830		
6321	- Giá vốn nước			9.030.693.512	9.030.693.512	17.310.639.050	17.310.639.050		
6322	- Giá vốn lắp đặt			519.265.865	519.265.865	958.417.202	958.417.202		
6323	- Giá vốn đồ thi			11.499.327.707	11.499.327.707	22.711.631.076	22.711.631.076		
6324	- Giá Vốn Xe Buýt			4.603.053.116	4.603.053.116	9.457.233.405	9.457.233.405		
6325	- Giá Vốn công trình làm thuê			105.427.245	105.427.245	828.727.097	828.727.097		
635	Chi phí tài chính			596.533.523	596.533.523	1.025.527.259	1.025.527.259		
6351	- Chi phí lãi vay			596.533.523	596.533.523	1.025.527.259	1.025.527.259		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.860.301.013	5.860.301.013	11.256.021.903	11.256.021.903		
6421	- Chi phí lương			4.468.069.745	4.468.069.745	8.870.810.781	8.870.810.781		
64211	+ Chi phí lương			3.915.303.375	3.915.303.375	7.788.576.322	7.788.576.322		
64212	+ Kinh Phí Công Đoàn			162.058.720	162.058.720	320.123.160	320.123.160		
64213	+ Bảo Hiểm Xã Hội			277.077.360	277.077.360	542.865.119	542.865.119		
64214	+ Bảo Hiểm Y Tế			44.530.290	44.530.290	87.246.180	87.246.180		
64215	+ Ăn Gữa Ca			69.100.000	69.100.000	132.000.000	132.000.000		
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			86.873.192	86.873.192	174.416.966	174.416.966		
64221	+ Chi Phí Vật Liệu sửa chữa			15.541.893	15.541.893	40.621.059	40.621.059		
64222	+ Chi phí nhiên liệu			71.331.299	71.331.299	133.795.907	133.795.907		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			70.432.463	70.432.463	125.626.577	125.626.577		
64231	+ Chi phí CCDC-đồ dùng văn phòng			46.175.748	46.175.748	85.625.671	85.625.671		
64232	+ Chi phí sách báo - tem thư			11.030.260	11.030.260	12.172.905	12.172.905		
64233	+ Chi phí văn phòng phẩm			13.226.455	13.226.455	27.828.001	27.828.001		
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			123.503.337	123.503.337	247.006.674	247.006.674		
64241	+ Khấu Hao TSCĐ			123.503.337	123.503.337	247.006.674	247.006.674		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			51.491.291	51.491.291	62.107.161	62.107.161		
64251	+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất			48.785.291	48.785.291	54.711.161	54.711.161		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64252	+ Phí - Lệ Phí			2.706.000	2.706.000	7.396.000	7.396.000		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			69.238.029	69.238.029	105.897.465	105.897.465		
64272	+ Chi tiền điện thoại			23.951.629	23.951.629	49.586.365	49.586.365		
64273	+ Sửa chữa TSCĐ			45.286.400	45.286.400	56.311.100	56.311.100		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			990.692.956	990.692.956	1.670.156.279	1.670.156.279		
64281	+ Chi tiếp khách			223.213.081	223.213.081	367.984.899	367.984.899		
64282	+ Chi Phí hội nghị			1.325.000	1.325.000	58.403.860	58.403.860		
64283	+ Chi tiền công tác phí			67.018.859	67.018.859	110.350.346	110.350.346		
64284	+ Chi phí BHLĐ - đóng phục CB.CNV			249.098.048	249.098.048	249.098.048	249.098.048		
64285	+ Chi phí quảng cáo			5.064.000	5.064.000	30.609.455	30.609.455		
64286	+ Chi tiền VS(phụ nữ)			1.410.000	1.410.000	2.760.000	2.760.000		
64288	+ Chi phí bằng tiền khác			443.563.968	443.563.968	850.949.671	850.949.671		
711	Thu nhập khác			115.532.166	115.532.166	1.797.751.316	1.797.751.316		
811	Chi phí khác			21.687.486	21.687.486	506.780.521	506.780.521		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			557.383.500	557.383.500	1.134.681.330	1.134.681.330		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			557.383.500	557.383.500	1.134.681.330	1.134.681.330		
911	Xác định kết quả kinh doanh			42.284.100.051	42.284.100.051	81.953.931.549	81.953.931.549		
9111	- Xác Định KQKD - Sản Xuất Nước			16.774.486.823	16.774.486.823	33.334.597.095	33.334.597.095		
9112	- Xác Định KQKD - Lắp Đặt			544.703.660	544.703.660	1.019.857.670	1.019.857.670		
9113	- Xác Định KQKD - Đô Thị			18.992.264.608	18.992.264.608	33.569.130.611	33.569.130.611		
9114	- Xác Định KQKD - Xe Buýt			4.895.548.325	4.895.548.325	9.869.604.703	9.869.604.703		
9115	- Kết quả kinh doanh-làm thuế công trình			131.594.545	131.594.545	895.230.908	895.230.908		
9116	- Xác Định KQKD - Hoạt Động Tài Chính			596.533.523	596.533.523	1.025.395.303	1.025.395.303		
9118	- Xác Định KQKD Khác			348.968.567	348.968.567	2.240.115.259	2.240.115.259		
	CỘNG	384.074.329.260	384.074.329.260	337.308.865.294	337.308.865.294	785.201.009.637	785.201.009.637	392.247.066.290	392.247.066.290

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 06 năm 2016
Tổng Giám đốc
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
 CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
 HẢI GIANG
 TP. VỊ THANH

Vũ Văn Thọ

Dương Văn Thọ

Tổ Thị Hiếu

Trần Hồng Đăng

